

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **84/2017/DS-ST**

Ngày: 03/11/2017

V/v T/C đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Lệ Thúy**

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Xương**

2. Ông **Huỳnh Khởi**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Linh Đa** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông **Dương Thanh Hậu** - Kiểm sát viên.

Ngày 03/11/2017, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 94/2017/TLST-DS ngày 03/7/2017 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2017/QĐXXST- DS ngày 06/9/2017, Thông báo việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 438/TB-TA, ngày 22/9/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2017/QĐST – DS, ngày 16/10/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị Ngọc T**, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Số 229/5, ấp P, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 282/6, ấp P, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau: Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2017, trong quá trình giải quyết vụ án bà Đặng Thị Ngọc T trình

bày: Năm 2013, bà có quen biết với ông Trần Văn T1. Thời gian sau, ông T1 nói ông có 02 nền đất tại Khóm A, Phường B, TP. S mua của ông Dương Lền C vào tháng 6/2011. Hai nền đất này chưa tách quyền sử dụng đất mà do ông Nguyễn Đình S đại diện những người mua đất của ông C đứng tên. Ông T1 nói sẽ bán lại cho bà 01 nền đất với giá 30.000.000 đồng, khi nào làm thủ tục tách thửa sẽ tách từ ông S qua cho bà. Đến ngày 31/10/2014, tại nhà ông Nguyễn Đình S, bà đã giao cho ông T1 số tiền 30.000.000 đồng có sự chứng kiến của ông S, cả ba người lập tờ cam kết với nội dung là ông T1 đã bán cho bà 01 nền đất diện tích 112,75m². Tháng 02/2016, khi biết ông S và ông T1 làm thủ tục tách thửa, bà T yêu cầu thực hiện tách thửa qua cho bà như đã hứa thì ông T1 không đồng ý.

Bà T không có trả số tiền đền ơn nào cho ông T1, cũng không có đến quán cà phê H như ông T1 trình bày. Bà T không nói bà C không có bệnh mà là không có việc đền ơn. Bà trình bày tại phiên hòa giải cơ sở số tiền 30.000.000 đồng là tiền mua bán đất, nhưng cán bộ hòa giải ghi nhầm là tiền đặt cọc.

Nay bà Đặng Thị Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Văn T1 trả lại số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 31/11/2014, tạm tính đến ngày 30/6/2017, lãi suất 0,5%/tháng là 4.650.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Đặng Thị Ngọc T khai ngày lập giấy cam kết mua bán đất là 31/10/2014 nhưng trong giấy đánh máy nhầm thành ngày 31/11/2014. Sau khi thông qua nội dung giấy cam kết thì ông S có điều chỉnh lại bằng viết tay tháng 11 thành tháng 10. Bà T rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông Trần Văn T1 trả tiền lãi từ ngày 31/11/2014, tạm tính đến ngày 30/6/2017, lãi suất 0,5%/tháng là 4.650.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày: Số tiền 30.000.000 đồng mà bà T giao cho ông là số tiền đền ơn, do ông đã giúp chỉ phương thuốc trị bệnh ung thư cho bà Đặng Thị C (là cô ruột của bà T). Lúc bà T giao số tiền này cho ông là tại quán cà phê H (ấp A, thị trấn A), có sự chứng kiến của ông Lê Văn T2 và ông Huỳnh Bé S1 vì có ngồi uống cà phê chung. Sau đó bà T nói có nghe ông kêu bán đất ở Sóc Trăng nên có hỏi mua thì ông đồng ý bán cho bà T giá 70.000.000 đồng. Lúc trước, ông T1 mua của ông Chí 02 nền. Do diện tích không đủ để tách thửa nên ông T1 có nhập với diện tích đất của vợ chồng ông S để ông S đứng ra tách thửa. Do đó, ông và ông S, bà T mới làm tờ cam kết đề ngày 31/10/2014 tại nhà ông S. Tại đây, bà T có đưa cho ông số tiền 30.000.000 đồng nhưng tiền đó là tiền đền ơn ông gửi cho bà T giữ dùm trong lúc ông và bà T cùng đi đến Sóc Trăng để coi đất chứ không phải tiền mua đất. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu của bà T. Tại buổi hòa giải ở Tòa án, bà T ban đầu khai bà C không có bệnh, sau lại thừa nhận có bệnh, tại biên bản hòa giải cơ sở bà T khai số tiền

30.000.000 đồng là tiền đặt cọc, sau đó lại nói đã đưa đủ tiền mua đất là 30.000.000 đồng. Chứng tỏ bà T khai không trung thực.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu ông T1 trả 30.000.000 đồng, rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu tính lãi của số tiền. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn T1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không rõ lý do, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.2] Qua các chứng cứ có trong vụ án, lời khai của người làm chứng, thể hiện giữa bà T và ông T1 có giao nhận số tiền 30.000.000 đồng với nhau, nhưng bà T cho rằng 30.000.000 đồng là tiền bà mua đất của ông T1, chứng minh bằng Tờ cam kết ngày 31/10/2014 và lời khai của ông Nguyễn Đình S, còn ông T1 thì cho rằng đó là tiền đền ơn mà gia đình bà T đã tặng cho ông. Hội đồng xét xử thấy rằng, nội dung tờ cam kết ngày 31/10/2014 chỉ thể hiện nội dung; ông T1 có bán đất cho bà T diện tích 112,75m² đất, ông T1 còn lại 121,77m².... Khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất thổ cư và tách thửa thì ông Nguyễn Đình S phải có nghĩa vụ ký tất cả các giấy tờ có liên quan đến vấn đề tách thửa sang cho ông Trần Văn T1 và bà Đặng Thị Ngọc T. Nhưng không thể hiện số tiền mua bán đất cũng như không phải là Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất. Lời khai của ông Nguyễn Đình S cho rằng vào ngày 31/11/2014, ông T1 có chở bà T đến nhà ông S ở số 188/14, đường P, Khóm A, Phường B, Thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tại đây, bà T đưa cho ông T1 số tiền 30.000.000 đồng và sau đó ông T1 trả tiền này cho ông S, còn mục đích hai bên đưa tiền để làm gì thì ông S không biết. Lời khai của người làm chứng Lê Văn T và Huỳnh Bé S1 thể hiện vào ngày ông T1 và bà T đi xem đất thì ông T2, ông S1, ông T1 và bà T có ngồi uống cà phê tại quán H. Những người làm chứng này đều chứng kiến bà T đã tặng cho ông T1 số tiền 30.000.000 đồng, nhưng bà T không thừa nhận việc cho tặng số tiền này. Thực tế bà T có đưa cho ông Nguyễn Đình S 30.000.000 đồng để trả nợ cho ông T1. Ông T1 thừa nhận có nhận 30.000.000 đồng của bà T, nhưng bà T và ông T1 khai mục đích đưa 30.000.000 đồng này mâu thuẫn nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng đây là hợp đồng mua bán đất hay tiền đền ơn, các đương sự không chứng minh được một cách cụ thể chỉ qua tờ cam kết và lời

khai của những người làm chứng, thực chất ông T1 có nhận 30.000.000 đồng của bà T để trả nợ cho ông S là có căn cứ, cần được chấp nhận, còn lời khai của ông T1 cho rằng số tiền này là do bà T đền ơn cho ông qua lời khai của những người làm chứng là chưa có cơ sở để chấp nhận cho lời khai của ông T1. Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Ngọc T, buộc ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ trả cho bà T 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Đặng Thị Ngọc T rút 01 phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông Trần Văn T1 trả lãi 4.650.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu rút một phần khởi kiện của bà Đặng Thị Ngọc T.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án, ông Trần Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $30.000.000đ \times 5\% = 1.500.000$ đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa chấp hành thủ tục tố tụng của Tòa án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến để tham gia xét xử vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn, đồng thời chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Ngọc T, buộc ông Trần Văn T1 trả cho bà T 30.000.000 đồng, chấp nhận việc bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu ông T1 trả lãi 4.650.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, về án phí, lệ phí Tòa án năm 2016;

- Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Ngọc T về việc yêu cầu ông Trần Văn T1 trả 30.000.000 đồng. Buộc ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đặng Thị Ngọc T số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Đặng Thị Ngọc T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Trần Văn T1 còn phải trả lãi cho bà T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Ngọc T về việc yêu cầu ông Trần Văn T1 trả cho bà tiền lãi là 4.650.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000 đồng, ông Trần Văn T1 phải chịu 1.500.000 đồng (Một triệu, năm trăm nghìn đồng)

Bà Đặng Thị Ngọc T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 860.000 đồng từ Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007525, ngày 29/6/2017 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- TAND tỉnh Sóc Trăng
- VKS-THA cùng cấp
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

Trịnh Lệ Thúy